

1. Sản xuất nông nghiệp Vụ Xuân đến ngày 15 tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	58.944	57.634	97,78
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	2.510	3.845	153,19
Khoai lang	510	840	164,71
Lạc	5.790	4.751	82,06
Rau các loại	2.300	2.741	119,17

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02/2021 so với tháng 01/2021	Tháng 02/2021 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	151,29	88,75	104,75	125,14
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	140,29	80,61	88,67	111,35
Khai thác quặng kim loại	328,23	83,05	87,34	145,79
Khai khoáng khác	134,16	80,42	88,78	109,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo	166,63	89,47	109,47	133,67
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,40	89,95	107,22	112,35
Sản xuất đồ uống	138,05	72,40	119,06	129,38
Dệt	126,19	97,04	105,49	115,07
Sản xuất trang phục	186,64	62,01	62,37	105,88
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	93,77	114,97	154,00	118,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	183,41	59,81	77,60	121,44
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,73	86,10	87,65	95,61
In, sao chép bản ghi các loại	99,45	95,29	115,42	106,65
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	122,59	87,36	113,95	118,40
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,03	102,08	125,56	114,48
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	116,95	84,66	94,75	105,61
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	144,00	80,31	95,66	117,54

	Tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02/2021 so với tháng 01/2021	Tháng 02/2021 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	144,93	71,43	109,90	127,94
Sản xuất kim loại	180,52	91,51	110,69	138,71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131,24	79,66	114,34	123,17
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	92,83	114,29	153,65	117,68
Sản xuất phương tiện vận tải khác	121,86	112,15	142,97	132,18
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,74	66,41	98,58	105,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	67,58	73,95	54,24	61,18
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	106,26	96,33	111,64	108,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,66	85,10	90,53	102,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,66	85,10	90,53	102,57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	88,97	96,78	85,79	87,38
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	87,21	96,69	83,33	85,26
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,26	97,46	109,10	106,59

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2021	Ước tính tháng 02/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2021 so với tháng 02/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	35	25	60	-	120,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	150	125	275	85,56	146,51
Đá xây dựng khác	1000 M ³	156	125	281	88,89	109,26
Mực đông lạnh	Tấn	56	62	118	209,06	248,00
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	-	75	75	-	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.174	1.000	2.174	96,08	101,33
Bia đóng lon	1000 Lít	5.574	3.906	9.480	117,76	130,29
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	618	550	1.168	91,67	106,67
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	37	16	53	72,88	142,62
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	263	230	492	113,95	118,40
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	13.639	11.547	25.186	94,75	105,61
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.865	4.326	12.191	185,52	238,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	4.820	3.823	8.643	85,69	89,10

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2021	Ước tính tháng 02/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2021 so với tháng 02/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	447	405	852	111,72	141,92
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng	5.150	4.836	9.986	107,14	106,90
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.124	946	2.070	90,11	102,65
Điện thương phẩm	Triệu KWh	75	95	170	114,89	109,89
Nước uống được	1000 M ³	1.729	1.747	3.476	98,60	100,42
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.866	9.192	18.058	118,41	115,03

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Thực hiện tháng 01 năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2021 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	383,60	248,99	632,59	8,31	136,03
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	274,07	160,65	434,72	7,10	168,11
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	79,75	49,06	128,81	11,14	222,72
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	16,11	12,50	28,61	10,57	101,27
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	113,32	78,59	191,91	5,85	352,40
Vốn nước ngoài (ODA)	81,00	33,00	114,00	7,74	77,92
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	65,58	52,88	118,46	13,02	83,66
Vốn cân đối ngân sách huyện	65,58	52,88	118,46	14,30	83,66
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	63,78	51,08	114,86	14,54	101,27
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	43,95	35,46	79,41	13,79	122,49
Vốn cân đối ngân sách xã	43,95	35,46	79,41	14,44	122,49
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	40,26	33,76	74,02	13,72	117,17
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Thực hiện tháng 01/2021 (Tỷ đồng)	Ước tính Tháng 02/2021 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2021 (Tỷ đồng)	Tháng 02/2021 so với tháng 02/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.324,22	4.010,65	8.334,87	121,29	111,61
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.847,68	1.973,97	3.821,65	145,51	124,43
Hàng may mặc	281,49	202,14	483,63	108,78	106,88
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	482,95	464,15	947,10	121,65	111,20
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	26,67	22,80	49,47	119,25	106,94
Gỗ và vật liệu xây dựng	190,52	157,46	347,98	110,87	104,81
Ô tô các loại	527,62	236,28	763,90	76,36	103,90
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	229,71	186,74	416,45	105,05	96,43
Xăng, dầu các loại	313,49	312,53	626,02	109,69	100,06
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	61,36	57,29	118,65	114,26	113,46
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	50,00	66,85	116,85	93,46	85,57
Hàng hóa khác	204,01	236,05	440,06	97,98	89,07
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,72	94,39	203,11	108,77	109,19

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

Tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Thực hiện tháng 01/2021 (Tỷ đồng)	Ước tính Tháng 02/2021 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2021 (Tỷ đồng)	Tháng 02/2021 so với tháng 02/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	349,10	334,42	683,52	108,98	103,98
Dịch vụ lưu trú	10,43	10,15	20,58	69,42	65,64
Dịch vụ ăn uống	338,67	324,27	662,94	110,96	105,90
Du lịch lữ hành	1,39	1,31	2,70	94,32	76,83
Dịch vụ tiêu dùng khác	163,69	162,44	326,12	116,29	112,09

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
					Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,50	101,19	101,89	101,59	99,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,31	102,99	103,96	102,33	100,99
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	109,80	107,08	102,32	101,63	105,66
<i>Thực phẩm</i>	116,61	102,06	105,11	102,95	99,68
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	101,88	103,70	100,05	100,05	102,87
Đồ uống và thuốc lá	105,30	103,80	102,95	102,24	102,19
May mặc, giày dép và mũ nón	105,53	103,60	102,08	100,04	103,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,88	98,38	99,06	102,92	97,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,07	101,73	100,74	100,48	101,32
Thuốc và dịch vụ y tế	101,78	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	95,45	92,67	103,63	101,87	90,82
Bưu chính viễn thông	99,66	100,05	100,08	100,08	100,02
Giáo dục	115,29	115,13	100,00	100,00	115,13
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,58	98,93	100,24	100,21	98,76
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,74	103,39	102,12	101,22	102,49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,96	123,16	101,87	99,28	124,73
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,87	101,54	101,77	101,11	101,19

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Ước tính Tháng 02/2021 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2021 (Tỷ đồng)	Tháng 02/2021 so với tháng 01/2021 (%)	Tháng 02/2021 so với tháng 02/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	492,91	984,11	100,35	116,05	110,84
Vận tải hành khách	153,77	298,14	106,52	117,36	106,72
Đường bộ	153,61	297,94	106,43	117,28	106,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,16	0,20	469,12	350,55	124,92
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	251,18	513,30	95,83	104,91	103,42
Đường bộ	250,45	511,71	95,86	105,12	103,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,73	1,59	84,79	62,72	68,92
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	87,96	172,67	103,83	161,96	153,92

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Ước tính Tháng 02/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2021	Tháng 02/2021 so với tháng 01/2021 (%)	Tháng 02/2021 so với tháng 02/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.054,99	4.020,20	104,57	116,77	105,85
Đường bộ	2.039,34	3.996,44	104,20	116,44	105,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	15,65	23,76	192,98	183,01	101,09
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	353,88	692,19	104,60	117,44	104,92
Đường bộ	353,85	692,15	104,60	117,44	104,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,03	0,04	229,46	182,27	105,28
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.698,56	5.671,47	90,77	102,15	101,39
Đường bộ	2.679,56	5.629,17	90,84	102,38	101,51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	19,00	42,30	81,54	77,58	87,44
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	64,01	139,41	84,88	106,54	103,20
Đường bộ	63,86	139,09	84,89	106,69	103,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,15	0,32	80,02	65,38	72,88
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2021)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 02/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2021 so với tháng 01/2021 (%)	Tháng 02/2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	8	14	133,33	88,89	63,64
Đường bộ	"	8	14	133,33	88,89	63,64
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	12	200,00	80,00	60,00
Đường bộ	"	8	12	200,00	80,00	60,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	1	5	25,00	25,00	50,00
Đường bộ	"	1	5	25,00	25,00	50,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ				-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	7	133,33	200,00	175,00
Số người chết	Người	1	2	100,00	-	-
Số người bị thương	"	1	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	2.000	2.150	1.333,33	666,67	62,32